

SỐ: 1262/QĐ-BV

Phú Thọ, ngày 13 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt bổ sung biểu giá bán danh mục thuốc cung cấp dịch vụ tại nhà thuốc Bệnh viện phục vụ hoạt động chuyên môn bổ sung năm 2026 tại Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Phú Thọ

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN SẢN NHI TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Quốc Hội; Luật số 44/2024/QH15 ngày 21 tháng 11 năm 2024 Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dược số 105/2016/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 28/2018/QH14;

Căn cứ Nghị định số 163/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Dược;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội; Luật số 57/2024/QH15 được Quốc hội thông qua tại Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV thông qua ngày 29/11/2024; Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc Hội sửa đổi Luật Đấu thầu;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 19/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 08 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành danh mục thuốc thiết yếu;

Căn cứ Quyết định số 06/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Phú Thọ;

Căn cứ Quyết định số 1428/QĐ-UBND ngày 17/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ về việc Quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Phú Thọ trực thuộc Sở Y tế tỉnh Phú Thọ;

Căn cứ Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 05/12/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ về việc giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập lĩnh vực y tế khối tỉnh quản lý giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ Quyết định số 1254/QĐ-BV ngày 13/10/2026 của Giám đốc Bệnh viện sản nhi tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt đơn vị cung ứng thuốc cung cấp dịch vụ tại nhà thuốc Bệnh viện phục vụ hoạt động chuyên môn bổ sung năm 2026 tại Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Phú Thọ;

Xét đề nghị của Khoa Dược, phòng tài chính kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

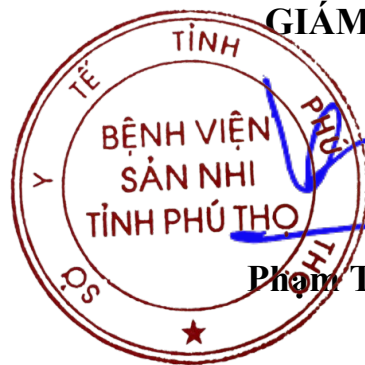
Điều 1. Phê duyệt bổ sung biểu giá bán danh mục thuốc cung cấp dịch vụ tại nhà thuốc Bệnh viện phục vụ hoạt động chuyên môn bổ sung năm 2026 tại Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Phú Thọ (theo phụ lục đính kèm chi tiết).

Điều 2. Nhà thuốc Bệnh viện có trách nhiệm thực hiện việc cung ứng thuốc phục vụ hoạt động chuyên môn của Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Phú Thọ theo đúng danh mục đã ban hành.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký; Trưởng các khoa, phòng, trung tâm trực thuộc, Nhà thuốc Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Phú Thọ chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Các PGĐBV (để BC);
- Lưu: VT, KD, TC-KT.



GIÁM ĐỐC

Phạm Thái Hạ



**DANH MỤC THUỐC CUNG CẤP DỊCH VỤ TẠI NHÀ THUỐC BỆNH VIỆN PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN BỔ SUNG NĂM 2026
TẠI BỆNH VIỆN SÂN NHI TỈNH PHÚ THỌ**

(Đính kèm Quyết định số: 1262 /QĐ-BV Ngày 13 /10/2026 của Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Phú Thọ)

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất (tên thành phần dược liệu)	Nồng độ, hàm lượng	GDKLH hoặc GPNK	Nhóm thuốc	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tháng)	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Đơn giá đã có thuế VAT	Giá bán trước thuế VAT	Giá bán đã có thuế VAT
1	Aspirin 100	Acid acetylsalicylic	100mg	VD-20058-13	Nhóm 4	Uống	Viên bao tan trong ruột	24 tháng	Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Việt Nam	Hộp 03 vỉ x 10 viên	Viên	450	493,3333333	518,00
2	Combilipid Peri Injection 384ml	Acid amin + glucose + lipid (*)	(11.3% 80ml + 11% 236ml + 20% 68ml)/ Túi 384ml	880110443323 (VN-20531-17)	Nhóm 2	Tiêm truyền	Nhũ tương tiêm truyền tĩnh mạch ngoại vi	24 tháng	JW Life Science Corporation	Hàn Quốc	Thùng carton chứa 8 túi x 384ml	Túi	610.000	610000	640.500,00
3	Fucidin	Acid Fusidic	2%; 15g	VN-14209-11	Biệt dược gốc	Dùng ngoài	Kem	36 tháng	LEO Laboratories Limited	Ireland	Hộp 1 tuýp 15g	Tuýp	75.075	76504,7619	80.330,00
4	Azotel 400	Albendazol	400mg	893100253000 (VD-34463-20)	Nhóm 2	Nhai	Viên nén	24 tháng	Công ty TNHH LD Stellapharm - CN 1	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 1 viên, hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	4.500	4714,285714	4.950,00
5	Moxacin 500 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat)	500mg	VD-35877-22	Nhóm 3	Uống	Viên nang cứng	36 tháng	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	Việt Nam	Hộp 10 vỉ, 20 vỉ x 10 viên	Viên	1.390	1456,190476	1.529,00
6	Vigentin 500/125 DT.	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg + 125mg	893110820224 (VD-30544-18)	Nhóm 4	Uống	Viên nén phân tán	24 tháng	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Viên	8.689	8854,285714	9.297,00
7	Imexime 100	Cefixim	100mg	893110136025 (VD-30398-18)	Nhóm 2	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	24 tháng	Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Hộp 12 gói x 2g	Gói	6.825	6955,238095	7.303,00
8	Imedoxim 100	Cefpodoxim	100mg	893110135825 (VD-32835-19)	Nhóm 2	Uống	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	24 tháng	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương.	Việt Nam	Hộp 12 gói x 1g	Gói	8.500	8661,904762	9.095,00
9	Klacid 250mg	Clarithromycin	250mg	800110779624 (VN-21357-18)	Biệt dược gốc	Uống	Viên nén bao phim	36 tháng	Abbvie S.r.l	Ý	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	18.000	18342,85714	19.260,00
10	Desbebe	Desloratadin	30mg/ 60ml	890100444425 (VN-20422-17)	Nhóm 2	Uống	Siro	36 tháng	Gracure Pharmaceuticals Ltd.	Ấn Độ	Hộp 1 lọ 60ml	Lọ	62.480	63670,47619	66.854,00
11	Zecein 40	Drotaverine hydrochloride	40mg	893110561624 (VD-33895-19)	Nhóm 2	Uống	Viên nén	24 tháng	Công Ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 5 vỉ; 10 vỉ x 10 viên	Viên	540	591,4285714	621,00
12	Nexium Mups 40mg	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	VN-19782-16	Biệt dược gốc	Uống	Viên nén kháng dịch dạ dày	24 tháng	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Viên	22.456	22883,80952	24.028,00
13	Flumetholon 0,1	Fluorometholon	0,1%, dung tích 5ml	VN-18452-14	Nhóm 1	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	36 tháng	Santen Pharmaceutical Co., Ltd.- Nhà máy Shiga;	Japan	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	32.172	32784,7619	34.424,00
14	Flixotide Evohaler	Fluticasone propionate	125mcg/ liều xịt	VN-16267-13	Nhóm 1	Xịt qua đường miệng	Thuốc xịt dạng phun mù định liều (dùng để hít qua đường miệng)	24 tháng	Glaxo Wellcome S.A.	Tây Ban Nha	Hộp 1 bình xịt 120 liều	Bình	106.462	106461,9048	111.785,00
15	Profen	Ibuprofen	100mg/10ml	893100346024 (VD-29543-18)	Nhóm 4	Uống	Hỗn dịch uống	24 tháng	Công ty cổ phần Dược Phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 10ml	Ống	4.500	4714,285714	4.950,00
16	Siro Snapcef	Kẽm nguyên tố (dưới dạng kẽm gluconat 56mg)	56mg/5ml; 10ml	893100919424 (VD-21199-14)	Nhóm 4	Uống	Siro	36 tháng	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Hộp 10 ống x 10ml, 20 ống x 10ml, 30 ống x 10ml	Ống	9.000	9171,428571	9.630,00

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần được liệt	Nồng độ, hàm lượng	GDKLH hoặc GPNK	Nhóm thuốc	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tháng)	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Đơn giá đã có thuế VAT	Giá bán trước thuế VAT	Giá bán đã có thuế VAT
17	Vin-Hepa	L- Ornithin L- Aspartat	1000mg/5ml; 5ml	893110112623 (VD-24343-16)	Nhóm 4	Tiêm	Dung dịch tiêm	36 tháng	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 02 vi, 10 vi, vi 05 ống, ống 5ml	Chai/Lọ/ Ống/Túi /Gói	24.000	24457,14286	25.680,00
18	Misoprostol Stella 200mcg	Misoprostol	200mcg	893110037124	Nhóm 2	Uống	Viên nén	36 tháng	Công Ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 3 vi; 10 vi x 10 viên	Viên	5.000	5238,095238	5.500,00
19	Golistin-Enema	Monobasic natri phosphat (dưới dạng Monobasic natri phosphat.H ₂ O) + Dibasic natri phosphat (dưới dạng Dibasic natri phosphat .7H ₂ O)	(21,41g + 7,89g)/133ml	893100265500 (VD-25147-16)	Nhóm 4	Thụt trực tràng	Dung dịch thụt trực tràng	60 tháng	Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 1 lọ 133ml	Lọ	51.975	52964,7619	55.613,00
20	Singulair 4mg	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	4mg	VN-20318-17	Biệt dược gốc	Uống	Viên nén nhai	24 tháng	Organon Pharma (UK) Limited	Anh	Hộp 2 vi x 14 viên	Viên	13.502	13759,04762	14.447,00
21	Singulair 5mg	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	5mg	VN-20319-17	Biệt dược gốc	Uống	Viên nén nhai	24 tháng	Organon Pharma (UK) Limited (Cơ sở đóng gói: Merck Sharp & Dohme B.V. - Hà Lan)	Anh	Hộp 2 vi x 14 viên	Viên	13.502	13759,04762	14.447,00
22	NIKP-Montelukast Chewable Tablet 5mg	Montelukast	5mg	499110309025	Nhóm 1	Uống	Viên nén nhai	36 tháng	Nichi-Iko Pharmaceutical Co., Ltd. Toyama Plant 1	Nhật Bản	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	7.500	7642,857143	8.025,00
23	Derimucin	Mupirocin	0,1g/5g	893100359725 (VD-22229-15)	Nhóm 4	Dùng ngoài	Thuốc mỡ bôi da	24 tháng	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 5g	Tuýp	35.000	35666,66667	37.450,00
24	Oflovid	Ofloxacin	15mg/5ml	VN-19341-15	Biệt dược gốc	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	36 tháng	Santen Pharmaceutical Co., Ltd.- Nhà máy Noto	Nhật	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	55.872	56936,19048	59.783,00
25	Effergal 250mg	Paracetamol	250mg	300100523824 (VN-21413-18)	Nhóm 1	Uống	Bột sủi bột để pha dung dịch uống	36 tháng	UPSA SAS	Pháp	Hộp 12 gói	Gói	3.280	3436,190476	3.608,00
26	Effergal 500mg	Paracetamol	500mg	300100011324 (VN-21216-18)	Nhóm 1	Uống	Viên nén sủi bọt	36 tháng	UPSA SAS	Pháp	Hộp 4 vi x 4 viên	Viên	2.373	2485,714286	2.610,00
27	Partamol Tab.	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	893100156725 (VD-23978-15)	Nhóm 1	Uống	Viên nén	60 tháng	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 3 vi x 10 viên, Hộp 5 vi x 10 viên, Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	550	602,8571429	633,00
28	Terbinafine Stella Cream 1%	Terbinafine hydrochloride	0,01	893100374624	Nhóm 4	Dùng Ngoài	kem bôi da	24 tháng	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 10g	Tuýp	15.000	15285,71429	16.050,00
29	Transamin Tablets	Tranexamic acid	500 mg	885110523724 (VN-17416-13)	Nhóm 1	Uống	Viên nén bao phim	36 tháng	Olic (Thailand) Ltd.	Thái Lan	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	3.850	4033,333333	4.235,00
30	Hydrocortison 1%	Hydrocortison acetat	10mg	893110035900 (VD-33641-19)	Nhóm 4	Dùng ngoài	Kem bôi da	36 tháng	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 15g	Tuýp	28.975	29526,66667	31.003,00
31	ACC 200	Acetylcystein	200mg	VN-19978-16	Nhóm 1	Uống	Bột pha dung dịch uống	24 tháng	CSSX: Lindopharm GmbH; CS xuất xưởng: Salutas Pharma GmbH	Germany	Hộp 50 gói	Gói	1.625	1702,857143	1.788,00

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	GDKLH hoặc GPNK	Nhóm thuốc	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tháng)	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Đơn giá đã có thuế VAT	Giá bán trước thuế VAT	Giá bán đã có thuế VAT
32	Diprosan	Betamethasone (Betamethasone dipropionate) + Betamethasone (dưới dạng Betamethasone disodium phosphate)	5mg/ml + 2mg/ml	540110082526 (VN-22026-19)	Nhóm 1	Tiêm	Hỗn dịch để tiêm	18 tháng	Organon Heist bv	Bi	Hộp 1 ống 1ml	Ống	75.244	76677,14286	80.511,00
33	ANAFERON FOR CHILDREN	Các kháng thể gắn với interferon gamma ở người	3mg	QLSP-875-15	Nhóm 5	Uống	Viên nén phân tán tại khoang miệng	36 tháng	OOO"NPF"Materia Medica Holding	Russia	Hộp 1 vi x 20 viên	Viên	5.395	5498,095238	5.773,00
34	Regulon	Desogestrel + Ethinylestradiol	0,15mg + 0,03mg	VN-17955-14	Nhóm 1	Uống	Viên nén bao phim	24 tháng	Gedeon Richter Plc.	Hungary	Hộp 1 vi x 21 viên. Hộp 3 vi x 21 viên	Viên	3.030	3174,285714	3.333,00
35	Atussin	Dextromethorphan.HBr + Clorpheniramin maleat + Trisodium citrat dihydrat + Ammonium chlorid + Glyceril Guaiacolat	(5mg + 1,33mg + 133mg + 50mg + 50mg)/5ml; 60ml	893110641124 (VD-24046-15)	Nhóm 4	Uống	Sirô	24 tháng	Công ty TNHH United International Pharma	Việt Nam	Hộp 1 chai 60ml	Chai	23.000	23438,09524	24.610,00
36	Voltaren	Diclofenac natri	100mg	VN-16847-13	Biệt được gốc	Đặt trực tràng	Viên đạn	36 tháng	Delpharm Huningue S.A.S	Pháp	Hộp 1 vi x 5 viên	Viên	17.010	17334,28571	18.201,00
37	Medrol 16mg	Methylprednisolon	16mg	800110991824 (VN-22447-19)	Biệt được gốc	Uống	Viên nén	36 tháng	Pfizer Italia S.R.L.	Italy	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	3.930	4117,142857	4.323,00
38	Medrol 4mg	Methylprednisolone	4mg	800110406323 (VN-21437-18)	Biệt được gốc	Uống	Viên nén	36 tháng	Pfizer Italia S.R.L.	Italy	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	1.105	1158,095238	1.216,00
39	Vitaplex injection	Mỗi 500ml chứa: Acid ascorbic 500mg; Dextrose 25g; Nicotinamid 625mg; Dexpanthenol 250mg; Pyridoxin HCl 25mg; Riboflavin (dưới dạng riboflavin natri phosphat) 25mg; Thiamin HCl 125mg	500mg, 25g, 625mg, 250mg, 25mg, 25mg, 125mg	VN-21344-18	Nhóm 2	Truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	36 tháng	Siu Guan Chem. Ind. Co., Ltd.	Đài Loan	Chai 500ml	Chai	59.000	60123,80952	63.130,00
40	Sanlein 0,1	Natri hyaluronat tinh khiết	5mg/5ml	VN-17157-13	Biệt được gốc	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	36 tháng	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Noto	Nhật	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	68.250	69550,47619	73.028,00
41	Efferalgan	Paracetamol	300mg	300100011424 (VN-21217-18)	Nhóm 1	Đặt hậu môn	Viên đạn	36 tháng	UPSA SAS	Pháp	Hộp 2 vi x 5 viên	Viên	2.832	2966,666667	3.115,00
42	Falgankid 25mg/ml	Paracetamol	250 mg/10ml	893100277700 (VD-21507-14)	Nhóm 4	Uống	Dung dịch uống	36 tháng	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 20 ống x 10ml	Ống	4.410	4620	4.851,00
43	A.T Cetam 400	Piracetam	400mg/10ml	893110309400 (VD-25626-16)	Nhóm 4	Uống	Dung dịch uống	36 tháng	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Hộp 30 ống x 10ml	Ống	4.500	4714,285714	4.950,00
44	Povidon -Iod HD	Povidon Iod	10%/125ml	893100299100 (VD-18443-13)	Nhóm 4	Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	36 tháng	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Hộp 1 lọ 125ml	Lọ	17.400	17731,42857	18.618,00
45	Nexium	Esomeprazol natri 42,5 mg (tương đương với esomeprazol 40mg)	40mg	VN-15719-12	Biệt được gốc	Tiêm/tiêm truyền	Bột đông khô pha tiêm/tiêm truyền	24 tháng	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Hộp 1 lọ bột pha tiêm 5 ml	Lọ	153.560	153560	161.238,00
46	Tobrex	Tobramycin	3mg/ml	VN-19385-15	Nhóm 1	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	24 tháng	Novartis Manufacturing NV	Bi	Hộp 1 lọ x 5ml	Lọ	40.000	40761,90476	42.800,00
47	Sodium Chloride Injection	Natri clorid	0,9% x 500ml	690110784224	Nhóm 2	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	36 tháng	Sichuan Kelun Pharmaceutical Co. Ltd.	China	Chai 500ml	Chai	12.480	12718,09524	13.354,00

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Nhóm thuốc	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tháng)	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Đơn giá đã có thuế VAT	Giá bán trước thuế VAT	Giá bán đã có thuế VAT
48	Zafrilla	Dienogest	2 mg	599110773524	Nhóm 1	Uống	Viên nén	36 tháng	Gedeon Richter Plc.	Hungary	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Viên	24.800	25272,38095	26.536,00
49	Belara	Ethinylestradiol; Chlormadinon acetat	0,03mg, 2mg	VN2-500-16	Nhóm 1	Uống	Viên nén bao phim	24 tháng	Gedeon Richter Plc.	Hungary	Hộp 1 vỉ x 21 viên	Viên	7.619	7763,809524	8.152,00
Tổng cộng: 49 khoản															